

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 31/12/2014 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 25, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Số: 0103 /2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần NTACO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/03/2015, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20/02/2014.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2015
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất
Việt tại Hà Nội



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		628.929.595.080	600.569.825.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		876.602.038	1.636.192.317
1. Tiền	111	V.1	876.602.038	1.636.192.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.480.000.000	23.900.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.480.000.000	23.900.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		214.469.246.735	148.278.145.592
1. Phải thu khách hàng	131		131.050.673.051	96.349.968.955
2. Trả trước cho người bán	132		80.231.930.065	49.673.630.218
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6.668.119.226	5.337.632.855
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.481.475.607)	(3.083.086.436)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	398.830.760.408	421.012.123.935
1. Hàng tồn kho	141		398.830.760.408	421.012.123.935
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.272.985.899	5.742.863.669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	59.173.207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.807.540.837	4.760.375.670
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	465.445.062	923.314.792
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.935.664.925	154.291.887.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		139.085.345.287	151.366.219.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	65.834.054.677	78.460.962.552
- Nguyên giá	222		136.623.325.205	140.494.529.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.789.270.528)	(62.033.566.893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	67.436.683.826	67.705.125.026
- Nguyên giá	228		67.436.683.826	67.705.125.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	5.814.606.784	5.200.131.764
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.264.358	1.335.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	1.335.000.000	1.335.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.305.735.642)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		821.055.280	1.590.668.506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	513.075.484	1.282.688.710
3. Tài sản dài hạn khác	268		307.979.796	307.979.796
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			768.865.260.005	754.861.713.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		627.041.667.786	598.041.258.487
I. Nợ ngắn hạn	310		627.041.667.786	598.041.258.487
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	392.432.182.477	452.288.000.000
2. Phải trả người bán	312		111.640.455.085	82.694.951.064
3. Người mua trả tiền trước	313		2.165.142.186	2.720.960.978
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	114.358.122	577.020.796
5. Phải trả người lao động	315		1.294.876.840	1.545.982.862
6. Chi phí phải trả	316	V.13	51.751.919.568	14.193.281.564
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	67.387.058.168	42.830.623.298
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		255.675.340	1.190.437.925
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN	400		141.823.592.219	156.820.454.874
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.15	141.823.592.219	156.820.454.874
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	119.999.980.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.823.612.219	36.820.474.874
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			768.865.260.005	754.861.713.361

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại USD		1.526,9	36.961,42



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Phượng
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		253.930.477.292	238.925.676.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		553.057.648	1.969.289.511
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	253.377.419.644	236.956.386.823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	220.148.214.375	174.209.257.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.229.205.269	62.747.129.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.430.351.726	2.839.190.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.491.744.499	45.480.905.549
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.925.515.175	44.243.018.572
8. Chi phí bán hàng	24		2.725.114.392	8.044.236.161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.343.712.674	11.658.569.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.901.014.570)	402.609.409
11. Thu nhập khác	31		3.413.226.351	-
12. Chi phí khác	32		3.912.917.717	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(499.691.366)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.400.705.936)	402.609.409
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	81.133.826
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.400.705.936)	321.475.583
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(1.200)	27



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Phượng
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(14.400.705.936)	402.609.409
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	10.212.613.837	12.145.995.581
Các khoản dự phòng	03	(1.704.124.813)	104.938.868
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.105.651.943)	(2.265.312.599)
Chi phí lãi vay	06	39.925.515.175	44.243.018.572
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	26.927.646.320	54.631.249.831
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(66.589.490.314)	15.525.974.953
Tăng giảm hàng tồn kho	10	22.181.363.527	(88.829.412.440)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	61.771.154.571	53.803.475.104
Tăng giảm chi phí trả trước	12	828.786.433	203.408.818
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.149.141.092)	(30.108.970.676)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	147.749.143	(14.600.815)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(1.436.883.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.118.068.588	3.774.241.315
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(314.924.520)	(5.492.186.112)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.769.865.455	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.400.000.000)	(80.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.820.500.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.717.721	2.265.312.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.978.158.656	(3.306.873.513)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.565.000.000	601.401.008.318
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.420.817.523)	(604.617.846.135)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	(2.749.179.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.855.817.523)	(5.966.016.981)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(759.590.279)	(5.498.649.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.636.192.317	7.134.841.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	876.602.038	1.636.192.317



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Phượng
Lập biểu

TRÁI KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 370 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí chày nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

11/01/2015 14:05 CH 1211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

11/9/16
BN
HU
DÁI
TH
11/9/16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

10. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11/01/2015 15:00:00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	350.018.866	266.013.829
Tiền gửi ngân hàng	526.583.172	1.370.178.488
Cộng	876.602.038	1.636.192.317

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	-	23.820.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	-	23.820.500.000
Cho vay các đối tượng khác	-	80.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 1, 2% đến 1,5% /tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	10.480.000.000	80.000.000
Cộng	10.480.000.000	23.900.500.000

3. Phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Lê Văn Lợi	47.530.950	54.323.950
Công ty cho thuê tài chính	69.405.276	69.405.276
Phải thu khác	6.551.183.000	5.213.903.629
Cộng	6.668.119.226	5.337.632.855

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	6.513.380.611	6.965.399.107
Công cụ, dụng cụ	540.349.762	839.561.129
Chi phí SX, KD dở dang	223.883.073.631	222.779.016.225
Thành phẩm	167.893.956.404	190.428.147.474
Cộng	398.830.760.408	421.012.123.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	299.667.495	757.537.225
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	165.777.567
Cộng	465.445.062	923.314.792

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	51.217.034.239	78.880.487.242	9.204.979.259	1.192.028.705	140.494.529.445
Tăng trong năm	188.830.000	223.000.000	-	-	411.830.000
Mua trong năm		223.000.000			223.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	188.830.000				188.830.000
Giảm trong năm	-	-	4.283.034.240	-	4.283.034.240
Thanh lý, nhượng bán			4.283.034.240		4.283.034.240
Số dư cuối năm	51.405.864.239	79.103.487.242	4.921.945.019	1.192.028.705	136.623.325.205
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	20.074.326.546	37.796.770.968	3.480.545.767	681.923.612	62.033.566.893
Tăng trong năm	4.091.055.371	5.631.517.026	338.389.083	151.652.357	10.212.613.837
Khấu hao trong năm	4.091.055.371	5.631.517.026	338.389.083	151.652.357	10.212.613.837
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	1.456.910.202	-	1.456.910.202
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			1.456.910.202		1.456.910.202
Số dư cuối năm	24.165.381.917	43.428.287.994	2.362.024.648	833.575.969	70.789.270.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	31.142.707.693	41.083.716.274	5.724.433.492	510.105.093	78.460.962.552
Tại ngày cuối năm	27.240.482.322	35.675.199.248	2.559.920.371	358.452.736	65.834.054.677

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố tại 31/12/2014 là: 15.900.744.660 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2014 là: 4.594.316.360 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư đầu năm	67.705.125.026	67.705.125.026
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	268.441.200	268.441.200
Thanh lý, nhượng bán	268.441.200	268.441.200
Số dư cuối năm	67.436.683.826	67.436.683.826
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	67.705.125.026	67.705.125.026
Tại ngày cuối năm	67.436.683.826	67.436.683.826

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình khu nuôi cá	847.619.048	847.619.048
Công trình nhà máy tấm bột	678.155.967	678.155.967
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.445.509.328	3.286.888.308
Mua sắm tài sản cố định	411.830.000	127.595.516
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	217.052.148	217.052.148
Khác	214.440.293	42.820.777
Cộng	5.814.606.784	5.200.131.764

9. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
Cộng	1.335.000.000	1.335.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	513.075.484	1.282.688.710
Cộng	513.075.484	1.282.688.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn Ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương An Giang (i)	278.724.200.000	298.096.000.000
Ngân hàng NN&PTNT An Giang (ii)	29.050.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN An Giang (iii)	74.547.752.526	104.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng (tên cũ là Ngân hàng Miền Tây) (iv)	5.259.800.999	6.357.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB Bank (v)	3.250.428.952	5.885.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (vi)	1.600.000.000	7.150.000.000
Cộng	<u>392.432.182.477</u>	<u>452.288.000.000</u>

(i): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương An Giang theo Hợp đồng hạn mức số 201/2010/NHNT.AG ngày 15/6/2010 và các Hợp đồng cho vay từng lần (đính kèm hợp đồng 201/2010/NHNT.AG). Với mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất, nhà máy, văn phòng làm việc, máy móc.

(ii): Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 47/2013/HĐTD ngày 22/5/2013. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời gian vay tính theo từng giấy nhận nợ và tối đa là 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, chế biến. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ....Hình thức bảo đảm tiền vay là Quyền sở hữu công trình xây dựng, hàng tồn kho, máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 47B/HĐTC ngày 22/5/2013.

(iii): Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng Xuất khẩu áp dụng cho trường hợp vay từng lần. Thời gian vay là 161 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để thực hiện phương án kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra. Lãi suất vay theo từng Khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền trên đất của bên thứ ba và các tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv): Vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng (tên cũ là Ngân hàng Miền Tây) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 068/2010/HĐTD-DN.LX ngày 20/05/2010 và các hợp đồng sửa đổi cấp hạn mức tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là hàng hóa tồn kho cá thành phẩm.

(v): Vay theo Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB bank) theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0015/HDDNT2-VIB621/11 ngày 16/03/2011 và các Phụ lục hợp đồng. Hạn mức 9 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh cá tra, basa fillet xuất khẩu. Lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ.... Hình thức bảo đảm là hàng tồn kho, dây chuyền sản xuất từ cá phế phẩm.

(vi) Đây là các khoản vay từ các cá nhân phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 1% đến 1,2%/tháng.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.467.990	172.217.133
Thuế thu nhập cá nhân	33.052.172	5.272.183
Thuế tài nguyên	21.248.000	1.248.000
Các loại thuế khác	35.589.960	398.283.480
Cộng	<u>114.358.122</u>	<u>577.020.796</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	51.722.044.908	14.134.219.302
Các khoản phải trả khác	29.874.660	59.062.262
Cộng	51.751.919.568	14.193.281.564

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.988.000	2.988.000
Bảo hiểm xã hội	435.344.901	384.304.516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.948.725.267	42.443.330.782
Cộng	67.387.058.168	42.830.623.298

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	119.999.980.000	37.163.232.554	157.163.212.554
Tăng trong năm		321.475.583	
Tăng vốn			
Lãi (lỗ) trong năm		321.475.583	321.475.583
Giảm trong năm		664.233.263	
Giảm khác		664.233.263	664.233.263
Số dư cuối năm	119.999.980.000	36.820.474.874	156.820.454.874
NĂM NAY			
Số dư đầu kỳ	119.999.980.000	36.820.474.874	156.820.454.874
Tăng trong kỳ		(14.400.705.936)	(14.400.705.936)
Lãi (lỗ) trong năm		(14.400.705.936)	(14.400.705.936)
Giảm trong kỳ		596.156.719	596.156.719
Phân phối lợi nhuận			
Trích lập quỹ		596.156.719	596.156.719
Số dư cuối kỳ	119.999.980.000	21.823.612.219	141.823.592.219

TRỊ (I.E.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2014

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Vốn thực góp tại 31/12/2014 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	1.298.890	10.82	12.988.900.000			12.988.900.000
Những cổ đông khác	10.701.108	89.18	107.011.080.000			107.011.080.000
Cộng	11.999.998	100	119.999.980.000	11.999.998	-	119.999.998.000

Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	11.999.998
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	11.999.998
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: VND

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.930.477.292	238.925.676.334
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	75.202.218.035	103.476.536.256
+ Doanh thu bán hàng nội địa	178.728.259.257	135.449.140.078
Các khoản giảm trừ doanh thu	553.057.648	1.969.289.511
+ Hàng bán bị trả lại	-	1.762.973.563
+ Hàng bán giảm giá	553.057.648	206.315.948
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.377.419.644	236.956.386.823
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	75.202.218.035	101.713.562.693
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	178.175.201.609	135.242.824.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	95.868.042.689	74.552.748.680
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	124.280.171.686	99.656.508.512
Cộng	<u>220.148.214.375</u>	<u>174.209.257.192</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	7.352.147.474	2.265.312.599
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.204.252	573.878.312
Cộng	<u>7.430.351.726</u>	<u>2.839.190.911</u>

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	39.925.515.175	44.243.018.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.739.972	727.624.571
Chi phí tài chính khác	1.546.489.352	510.262.406
Cộng	<u>41.491.744.499</u>	<u>45.480.905.549</u>

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>3.413.226.351</u>	<u>-</u>
Thanh lý TSCĐ	2.769.865.455	-
Thu nhập khác	643.360.896	-
Chi phí khác	<u>3.912.917.717</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	3.094.565.238	-
Chi phí khác	818.352.479	-
Lợi nhuận khác	<u>(499.691.366)</u>	<u>-</u>

23/12/2014
HỘI ĐỒNG NH 04/IT/14/45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.400.705.936)	402.609.409
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	(78.074.106)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	-	78.074.106
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	324.535.303
Thuế suất		25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	81.133.826
Chi phí thuế thu nhập được giảm (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	81.133.826
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	321.475.583

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.400.705.936)	321.475.583
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.400.705.936)	321.475.583
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.200)	27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.227.288.368	149.973.788.645
Chi phí nhân công	19.297.324.445	22.320.517.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.212.613.837	16.730.469.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.350.752.700	9.066.497.149
Chi phí khác bằng tiền	440.089.519	766.804.540
Cộng	96.528.068.869	198.858.077.833

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.1 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên HĐQT	Ứng trước để đầu tư nuôi cá	9.227.086.320	

1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	372.000.000	441.100.000
Các khoản phúc lợi khác		
	372.000.000	441.100.1000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.1 Các loại công cụ tài chính

	<i>DVT: VND</i>	
	Cuối năm	Giá trị ghi sổ Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	876.602.038	1.636.192.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.718.792.277	148.278.145.592
Đầu tư ngắn hạn	10.480.000.000	23.900.500.000
Đầu tư dài hạn	29.264.358	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác		1.231.294.588
Cộng	149.104.658.673	176.381.132.497
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	392.432.182.477	452.288.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	179.027.513.253	130.369.538.998
Chi phí phải trả	51.751.919.568	14.193.281.564
Cộng	623.211.615.298	596.850.820.562

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Cộng ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	<i>ĐVT: VND</i>		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	392.432.182.477	-	392.432.182.477
Phải trả người bán và phải trả khác	179.027.513.253	-	179.027.513.253
Chi phí phải trả	51.751.919.568	-	51.751.919.568
Cộng	623.211.615.298	-	623.211.615.298
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	452.288.000.000	-	452.288.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	130.369.538.998	-	130.369.538.998
Chi phí phải trả	14.193.281.564	-	14.193.281.564
Cộng	596.850.820.562	-	596.850.820.562
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	876.602.038	-	876.602.038
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.718.792.277	-	137.718.792.277
Đầu tư ngắn hạn	10.480.000.000	-	10.480.000.000
Đầu tư dài hạn	-	29.264.358	29.264.358
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	149.075.394.315	29.264.358	149.104.658.673
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.636.192.317	-	1.636.192.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.278.145.592	-	148.278.145.592
Đầu tư ngắn hạn	23.900.500.000	-	23.900.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.335.000.000	1.335.000.000
Tài sản tài chính khác	1.231.294.588	-	1.231.294.588
Cộng	175.046.132.497	1.335.000.000	176.381.132.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty là sản xuất và gia công chế biến thủy sản.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản

DVT: VND

	Hoạt động tiêu thụ nội địa	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	178.175.201.609	75.202.218.035	253.377.419.644
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận			
Khấu hao và chi phí phân bổ	(126.196.474.279)	(96.676.854.488)	(222.873.328.767)
Chi phí không phân bổ			(10.343.712.674)
Doanh thu tài chính			7.430.351.726
Chi phí tài chính			(41.491.744.499)
Thu nhập khác			3.413.226.351
Chi phí khác			(3.912.917.717)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(14.400.705.936)
Chi phí thuế			
Lợi nhuận sau thuế			(14.400.705.936)
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	110.621.519.532	20.429.153.519	131.050.673.051
Tài sản không phân bổ			637.814.586.954
Tổng tài sản			768.865.260.005
NỢ PHẢI TRẢ			627.041.667.786

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác, các khoản nợ phải trả cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền theo khu vực địa lý.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Phượng
Lập biểu